

Số: 266/ĐA-ĐHMTHCM

TP. Hồ Chí Minh, ngày 6 tháng 7 năm 2020

**ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC -
HÌNH THỨC ĐÀO TẠO VỪA LÀM VỪA HỌC NĂM 2020**

1. Thông tin chung:

1.1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

- Tên trường: Trường Đại học Mỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh.
- Sứ mệnh: Trường Đại học Mỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh có sứ mệnh đào tạo những nhà chuyên môn về mỹ thuật như: họa sĩ, nhà điêu khắc, nhà thiết kế, nhà sư phạm mỹ thuật, nhà lý luận và phê bình mỹ thuật có tri thức, có phẩm chất đạo đức, có khả năng sáng tác, thiết kế, nghiên cứu và giảng dạy, đáp ứng mọi hoạt động mỹ thuật do xã hội yêu cầu.
- Địa chỉ: số 05 Phan Đăng Lưu, F3, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh.
- Địa chỉ Website : <http://www.hemufa.edu.vn>.

1.2. Quy mô đào tạo

Khối ngành/ Nhóm ngành*	Quy mô hiện tại							
	NCS	Học viên CH	ĐH		CĐSP		TCSP	
			GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX
Khối ngành I			64					
Khối ngành II	21	169	760					
Khối ngành III								
Khối ngành IV								
Khối ngành V								
Khối ngành VI								
Khối ngành VII								
Tổng (ghi rõ cả số NCS, học viên cao học, SV ĐH, CĐ, TC)	21	169	824					

1.3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

1.3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất: Thi tuyển các môn năng khiếu kết hợp với xét tuyển môn Ngữ văn.

1.3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất:

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2018 - 2019			Năm tuyển sinh 2019 - 2020		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Nhóm ngành I: Ngành Sư phạm mỹ thuật	20	13	22.75	20	11	25.0
Nhóm ngành II						
Hội họa	20	39	24.5	20	31	24.0
Đồ họa	25	29	26.25	25	26	28.0
Điêu khắc	5	5	21.0	5	4	22.75
Lý luận Lịch sử phê bình mỹ thuật	5	3	22.0	5	4	24.0
Thiết kế đồ họa	125	132	25.0	125	153	27.75

2. Các thông tin của năm tuyển sinh trình độ đại học - Hình thức đào tạo vừa làm vừa học.

2.1. Đối tượng tuyển sinh: Thí sinh đăng ký dự tuyển vào Trường là những người có năng khiếu về Mỹ thuật và có đủ các điều kiện dự thi theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: tuyển sinh trong cả nước

2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển): Xét tuyển môn Ngữ văn và xét tuyển môn năng khiếu của kỳ thi tuyển sinh vào Trường Đại học Mỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh năm 2020.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Tổng chỉ tiêu tuyển sinh đại học ngành Thiết kế đồ họa (7210403) - Hình thức đào tạo vừa làm vừa học là 70 chỉ tiêu.

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT:

Thí sinh xét tuyển dựa trên kết quả dự thi các môn năng khiếu do Nhà trường tổ chức và xét tuyển môn Ngữ văn có điểm từ 5 trở lên, Nhà trường sẽ đưa vào danh sách xét tuyển chính thức. Căn cứ vào kết quả tuyển sinh, Hội đồng tuyển sinh trường sẽ công bố kết quả trúng tuyển theo thứ tự điểm từ cao

xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu và đảm bảo ngưỡng chất lượng đầu vào theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo. Cụ thể ngưỡng điểm tối thiểu của từng môn như sau:

- *Quy định về ngưỡng điểm thi chuyên môn:* Thí sinh thuộc diện xét trúng tuyển phải đạt 5 điểm trở lên đối với mỗi môn thi, (*chưa nhân hệ số đối với môn hình họa*). Thí sinh có điểm thi chuyên môn dưới 5 điểm xem như không trúng tuyển.

- *Quy định cụ thể về việc xét tuyển môn Ngữ văn (hệ số 1):* Thí sinh chỉ được xét tuyển môn ngữ văn khi đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông. Trường thực hiện theo 01 trong 03 phương án sau:

+ Xét tuyển môn Ngữ văn được căn cứ vào kết quả thi tốt nghiệp trung học phổ thông môn Ngữ văn của Kỳ thi Trung học phổ thông do Bộ giáo dục và Đào tạo tổ chức thí sinh đạt từ 5 điểm trở lên.

+ Xét tuyển học bạ đối với môn Ngữ văn lớp 10,11,12, Trung học phổ thông đối với thí sinh có học lực môn ngữ văn từ 5 điểm trở lên (trung bình cộng 3 năm).

+ Thí sinh được xét điểm trung bình cộng môn ngữ văn các năm học 10, 11, 12 cho các trường trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp nghề không tổ chức thi tốt nghiệp môn ngữ văn có học lực môn ngữ văn từ 5 điểm trở lên (trung bình cộng 3 năm).

+ Thí sinh là người Việt Nam học THPT ở nước ngoài thì xét tuyển Ngữ văn được thay thế bằng môn Lịch sử nghệ thuật.

- *Quy định cụ thể về việc xét tuyển môn Năng khiếu.*

Xét điểm dự tuyển môn Hình họa (hệ số 2) và môn trang trí màu (hệ số 1) dựa trên kết quả kỳ thi tuyển sinh Trường Đại học Mỹ Thuật Thành phố Hồ Chí Minh năm 2020, thí sinh phải đạt từ 5 điểm trở lên.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT::

- Mã Trường: MTS

- Mã ngành:

<i>Hệ Đại học đào tạo 4,5 năm</i>			
Ngành đào tạo	Mã ngành	Năm bắt đầu đào tạo	Quyết định cho phép đào tạo
1. Thiết kế đồ họa	7210403	1990	3075/QĐ-BGDĐT

2.7. Tổ chức tuyển sinh:

- Thời gian: Nhà trường tổ chức một kỳ thi chung từ ngày 25/8/2020 đến 27/8/2020 cho các thí sinh. Điểm xét tuyển nguyện vọng dự tuyển vào ngành thiết kế đồ họa -Hình thức đào tạo Vừa làm vừa học dựa trên kết quả của kỳ thi.

Thí sinh tập trung tại phòng thi lúc 8 giờ ngày 24/8/2020 để bổ sung thủ tục dự thi và nghe phổ biến quy chế thi.

- Môn thi:

* Quy định chung:

- Tên ngành: Thiết kế đồ họa

- Khối thi: H

- Môn xét tuyển: Ngữ văn, Hình họa, Trang trí màu

* Quy định cụ thể các môn thi năng khiếu các ngành đào tạo

STT	Tên ngành	Môn thi
5	Thiết kế đồ họa	<ul style="list-style-type: none">Hình họa (hệ số 2): vẽ chân dung người, thời gian 1 buổi sáng (5 tiết)Trang trí (hệ số 1): thời gian 5 giờ

- Địa điểm thi: Trường Đại học Mỹ thuật TP. Hồ Chí Minh, Số 5 Phan Đăng Lưu, Phường 3, Q.Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

2.8. Chính sách ưu tiên:

- Xét tuyển thẳng: Do đặc thù chuyên môn, nhà trường không tuyển thẳng đối với thí sinh tốt nghiệp phổ thông trung học.

- Ưu tiên xét tuyển: Theo quy chế ưu tiên của Bộ giáo dục và Đào tạo.

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: Thí sinh đóng lệ phí thi hai môn năng khiếu và nộp hồ sơ là 500.000 đồng cho 01 đợt thi.

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên hình thức đào tạo Vừa làm vừa học là: 24.000.000 đồng/ năm ; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có): Thực hiện theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ.

2.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành):

3. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm: Không

3.1. Tuyển sinh bổ sung đợt 1: Không

3.2. Tuyển sinh bổ sung đợt 2: Không

4. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

4.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

4.1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 5.851,9 m²

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của cơ sở đào tạo tính trên một sinh viên chính quy: 11.627 m²

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 48 phòng (mỗi phòng 4 sinh viên).

4.1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị:

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
1	Phòng thực hành	<p>- Xưởng Điều khắc chất liệu: Máy điều khắc gỗ CNC 3D, Máy cưa xích công suất 4.9KW, Máy cưa xích 740W, Máy chà nhám rung cầm tay loại chữ nhật, Máy đánh bóng cầm tay, Máy nén khí, Xe cầu tự hành 7 tấn, Cầu trục đẩy tay 15 tấn, máy cắt đá cầm tay chạy điện, máy cắt đá cầm tay chạy điện, Máy mài đá chi tiết đa năng, Máy khoa đá cầm tay chạy điện, Búa đục đá sử dụng khí nén, Máy mài đầu trụ khí nén, máy nén khí, Thiết bị phụ trợ máy nén, Bộ máy hàn chuyên dụng, Lò nung gốm sử dụng điện, Bộ máy tính thiết kế, máy hút bụi công nghiệp, SWITCH 24 PORT.</p> <p>- Hệ thống Audio</p> <p>+ Hệ thống Camera và phụ kiện: Silid – State Memory Camcorder with Three 1/3 – inch – type Full –HD Exmor tm, SxS-1 Memory Card, SxS Memory Card, SxS Memory USD Reader/Writer, Li-Ion Battery Pack, Monaural Microphone, Solt carryinh case, Túi che mưa cho camera, Chân máy quay-Tripod, Chân máy quay-Tripod, Điều khiển ống kính, Dây nối dài cho điều khiển, Đèn led cho camera, Phụ kiện cho camera (khung đặt mát quay lên vai, Khung tay cầm, Chống rung, Bảng phân cảnh, dù xuyên trắng, Dù phản đen bạc, Tấm phản quang).</p> <p>+ Hệ thống Video: Multiformat Compact</p>

		<p>Switcher, LCD cho hiển thị multiview 40 inch, Màn hình, Đầu ghi phát (dùng thẻ nhớ cùng loại với Camera), SxS-1 Memory Card, Bộ Phân phối tín hiệu, Bộ chuyển đổi tín hiệu SDI-HDMI, Bộ dựng hình (máy tính dựng hình, làm hậu kỳ; Phần mềm dựng hình; Màn hình cho máy tính dựng >20; Card capture cho máy tính</p> <p>+ Hệ thống thiết bị phòng thu âm: Audio Mixer, Bộ xử lý âm thanh kỹ thuật số, Bộ chia âm thanh, Máy thu âm, Micro thu âm, Chân đế bàn cho micro thu âm, Micro thu âm không dây cài áo (Micro loại cài áo, Bộ phát đeo lưng, Bộ thu Dual, Loa kiểm tra, Tai nghe phòng thu).</p> <p>+ Hệ thống liên lạc: Wired Intercon/Tally System for 5 Camera</p> <p>+ Hệ thống cần cầu, trượt, ray:</p> <p>* Hệ thống cần cầu: Cần cầu cho camera, Balance weight, đường ray cho cần cầu Camera.</p> <p>* Hệ thống bàn trượt: Bàn trượt đặt hệ thống camera và chân, Đường ray cho bàn trượt ở trên.</p> <p>* Khung quay vòng cung đặt máy quay để lia.</p> <p>- Hệ thống đèn và trang âm</p> <p>+ Hệ thống đèn: Đèn tụ công nghệ LED 80W, Đèn tỏa chiếu phong LED 120W RGBW, Đèn ánh sáng trắng công nghệ LED 200W, Bộ đèn thu ngoại cảnh, Tay treo đèn kiểu lò xo, Bộ chia tín hiệu DMX 1 In 6 Out, Hệ thống điều khiển DMX, Phụ kiện điều khiển.</p> <p>+ Hệ thống phong: Khung treo phong, Phong Choromakey, Phong màn Background, Khung dầm treo đèn, Tủ điện, cáp nguồn cho hệ thống, CB, Bàn đặt thiết bị và phụ kiện lắp đặt hệ thống</p> <p>+ Hệ thống trang âm: Tấm trần cách âm, Tấm tường phản âm và tấm tường tiêu âm, Tấm chân tường cách âm, Trãi thảm sàn cho phòng, cửa đi cho phòng control, Cửa đi cho phòng thu âm, 2 lớp, Vách kính cho phòng control, Vách kính cho phòng thu âm, vật tư phụ.</p>
2	Xưởng sơn mài	<p>+ Hệ thống mài : 60m2</p> <p>+ Phòng ủ: 60m2</p> <p>+ Phòng kỹ thuật chất liệu: 60m2</p>

4.1.3. Thống kê phòng học

TT	Loại phòng	Số lượng
1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	0
2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	08
3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	06
4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	63
5.	Số phòng học đa phương tiện	02

4.1.4. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo...sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện:

TT	Nhóm ngành đào tạo	Số lượng
1	Nhóm ngành I	- Sách: 19.432 bản - Tạp chí: 8357 bài trích - Hình ảnh: 12.053 ảnh - LVLA: 2681 bản
2	Nhóm ngành II	

4.2. Danh sách giảng viên cơ hữu

Khối ngành/ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS. TS/ GS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CD
Nhóm ngành I						
1. Đoàn Minh Ngọc			x			
2. Lê Thị Ngọc Mai				x		
3. Lưu Tiến Khuynh					x	
4. Mai Xuân Hưng					x	
5. Ngô Việt Hùng				x		
6. Nguyễn Hoàng Xuân Hương				x		
7. Nguyễn Quyết Định					x	
8. Nguyễn Thị Mỹ Linh				x		
9. Phạm Xuân Bách					x	
10. Phạm Thị Yến				x		
Tổng của khối ngành	0	0	1	5	4	0
Khối ngành II						

Ngành Đồ họa						
1. Nguyễn Hồng Ngọc			x			
2. Trần Thanh Trúc				x		
3. Đặng Minh Thành				x		
4. Lê Phi Hùng					x	
5. Nguyễn Quyết Định					x	
6. Nguyễn Ngọc Vinh				x		
7. Nguyễn Thị Thu Trang				x		
8. Nguyễn Văn Đoàn				x		
9. Phan An				x		
10. Phan Hoàng				x		
Ngành Điều khiển						
1. Nguyễn Minh Quang			x			
2. Nguyễn Hoàng Ánh				x		
3. Trần Tuấn Nghĩa					x	
4. Nguyễn Đoàn Duy				x		
5. Phạm Đình Tiến				x		
6. Nguyễn Hồng Dương					x	
7. Hà Việt Hùng				x		
8. Lê Bắc Thăng				x		
9. Lê Văn Dẫn				x		
10. Trần Ngọc Vân				x		
Ngành Lý luận và Lịch sử mỹ thuật						
1. Trương Phi Đức			x			
2. Huỳnh Thanh Trang				x		
3. Đặng Long Can				x		
4. Lê Bá Thanh				x		
5. Nguyễn Hoàng Yên				x		
6. Nguyễn Thị Nếp				x		
7. Nguyễn Thị Thái Hằng				x		
8. Trần Kim Chi				x		

9. Trần Thị Hải				x		
10. Nguyễn Minh Đạt				x		
Ngành Thiết kế đồ họa						
1. Cung Dương Hằng		x				
2. Bạch Huyền Linh				x		
3. Đỗ Thị Khang Thành				x		
4. Đỗ Trần Ngọc Anh				x		
5. Đỗ Văn Dũng				x		
6. Lâm Yến Như				x		
7. Lê Hoàng Nam				x		
8. Lê Phương Thảo				x		
9. Nguyễn Văn Bình				x		
10. Nguyễn Văn Tháy				x		
11. Phạm Như Linh				x		
12. Phạm Thụy Ngọc Hà				x		
13. Trương Văn Đức				x		
14. Vũ Thủy Vân				x		
Ngành Hội họa						
1. Nguyễn Văn Minh		x				
2. Lâm Chí Trung				x		
3. Lê Thị Quế Châu				x		
4. Mạc Hoàng Thượng				x		
5. Nguyễn Dũng An Hòa				x		
6. Nguyễn Ngọc Mai				x		
7. Nguyễn Quang Cảnh				x		
8. Nguyễn Quang Vinh				x		
9. Nguyễn Thị Hoàng Minh				x		
10. Đặng Minh Thế				x		
Tổng số giảng viên cơ hữu của toàn trường	0	2	4	50	8	0

4.3. Danh sách giảng viên thỉnh giảng

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CĐ
Khối ngành I						
1. Nguyễn Thị Phương Dung				x		
Tổng của khối ngành/nhóm ngành I	0	0	0	01	0	0
Khối ngành II						
Ngành Đồ họa						
1. Nguyễn Phương Thảo					x	
2. Đoàn Minh Thời					x	
Ngành Hội họa						
1. Đào Trọng Việt				x		
Ngành Thiết kế đồ họa						
1. Nguyễn Thị Bạch Yến				x		
2. Đào Chí Đắc				x		
3. Nguyễn Trung Khánh					x	
4. Nguyễn Đức Sơn			x			
5. Hà Phước Duy					x	
6. Nguyễn Long				x		
7. Huỳnh Lê Chung					x	
Ngành Lý luận và Lịch sử mỹ thuật						
1. Lê Thị Ngọc Diệp			x			
2. Trần Dũng			x			
3. Lâm Quang Thùy Nhiên			x			
4. Nguyễn Đông Triều				x		
5. Phạm Đình Huấn				x		
6. Huỳnh Lê Tuấn				x		
Ngành Điêu khắc						
1. Bạch Thanh Việt					x	
2. Nguyễn Tân					x	

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CD
3. Vũ Văn Hợp					X	
4. Phạm Quang Ngọc					X	
Sau Đại học						
1. Nguyễn Chí Bền	X					
2. Trương Quốc Bình	X					
3. Bùi Hoài Sơn		X				
4. Phạm Lan Oanh		X				
5. Huỳnh Quốc Thắng		X				
6. Nguyễn Xuân Tiên	X					
7. Phạm Hữu Công			X			
8. Lâm Vinh			X			
9. Phan Quốc Anh			X			
10. Phan Thanh Bình		X				
11. Phan Hải Bằng				X		
12. Trần Đình Hằng			X			
13. Trần Yên Chi		X				
14. Ngô Văn Doanh		X				
15. Nguyễn Lan Hương		X				
16. Trần Văn Ánh		X				
17. Nguyễn Xuân Hồng		X				
18. Lê Thị Kiều Vân			X			
19. Lê Đình Tùng				X		
20. Ngô Minh Hùng			X			

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CĐ
21.Đỗ Lệnh Hùng Tú		X				
22.Mã Thanh Cao			X			
23.Trịnh Dũng			X			
24.Nguyễn Thị Kim Hương			X			
25.Võ Thị Thu Thùy			X			
26.Nguyễn Đức Sơn			X			
27.Bùi Văn Tiến		X				
28. Lê Đan				X		
Tổng số giảng viên thỉnh giảng toàn trường	03	10	17	10	7	0

5. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh			Số SV/HS trúng tuyển nhập học			Số SV/HS tốt nghiệp			Trong đó số SV/HS tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng		
	ĐH	CĐSP	TCSP	ĐH	CĐSP	TCSP	ĐH	CĐSP	TCSP	ĐH	CĐSP	TCSP
	Khối ngành I	40	0	0	37	0	0	32	0	0	19	0
Khối ngành II	352	0	0	333	0	0	158	0	0	123	0	0
Khối ngành III												
Khối ngành IV												
Khối ngành V												
Khối ngành VI												
Khối ngành VII												
Tổng												

6. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 25.818.432.652 đồng
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 30.487.972 đồng

HIỆU TRƯỞNG



PGS. TS. Nguyễn Văn Minh